

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Bà Đinh Ánh Tuyết Ông Jean-Eric Jacquemin	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Ông Thái Hoàng Hùng Ông Nguyễn Tấn Anh Ông Lê Văn Điệp Ông Bùi Anh Dũng Ông Lê Ngọc Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
--------------------------	--	--

Ban kiểm soát	Ông Phan Văn Dũng Bà Nguyễn Việt Hồng Ông Nguyễn Xuân Toán Bà Mai Thị Hoàng Minh	Chủ tịch Thành viên (đến ngày 14 tháng 12 năm 2012) Thành viên (từ ngày 14 tháng 12 năm 2012) Thành viên
----------------------	---	---

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Cà Mau, ngày 26 tháng 3 năm 2013



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán trước hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 47. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 11-01-174



Chông Kwang Puay
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.0864/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.185.466.000.523	3.168.585.662.112
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.262.727.092.679	996.468.970.858
Tiền	111		5.593.207.329	83.816.362.008
Các khoản tương đương tiền	112		1.257.133.885.350	912.652.608.850
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	108.061.576.778	31.963.776.778
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		117.843.856.778	41.887.856.778
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(9.782.280.000)	(9.924.080.000)
Các khoản phải thu	130	6	561.544.758.845	453.157.209.481
Phải thu khách hàng	131		497.118.928.850	451.503.258.574
Trả trước cho người bán	132		16.533.756.025	7.628.118.003
Các khoản phải thu khác	135		55.992.921.904	6.463.265.606
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(8.100.847.934)	(12.437.432.702)
Hàng tồn kho	140	7	1.178.003.406.216	1.531.678.347.180
Hàng tồn kho	141		1.214.508.634.330	1.588.430.261.119
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36.505.228.114)	(56.751.913.939)
Tài sản ngắn hạn khác	150		75.129.166.005	155.317.357.815
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144.621.577	31.925.538
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73.542.394.224	151.666.114.244
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.442.150.204	3.619.318.033

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		1.789.258.050.027	1.895.329.267.621
Tài sản cố định	220		202.032.206.168	196.454.403.315
Tài sản cố định hữu hình	221	8	178.796.831.912	164.286.348.500
Nguyên giá	222		269.011.810.118	231.372.248.442
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.214.978.206)	(67.085.899.942)
Tài sản cố định vô hình	227	9	16.331.164.820	16.822.187.362
Nguyên giá	228		20.325.564.603	20.325.564.603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.994.399.783)	(3.503.377.241)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	6.904.209.436	15.345.867.453
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.586.521.342.692	1.693.660.541.944
Đầu tư vào công ty con	251		1.577.452.589.162	1.533.491.788.414
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.180.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	207.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(111.246.470)	(49.011.246.470)
Tài sản dài hạn khác	260		704.501.167	5.214.322.362
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	189.243.826	658.164.707
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28	515.257.341	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	4.556.157.655
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.974.724.050.550	5.063.914.929.733

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.665.194.886.436	3.804.763.961.486
Nợ ngắn hạn	310		3.163.133.857.072	3.101.252.556.023
Vay ngắn hạn	311	13	2.291.893.188.343	1.847.416.790.639
Phải trả người bán	312	14	561.540.870.531	1.152.414.911.142
Người mua trả tiền trước	313		6.411.973.205	7.584.888.515
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	15	4.316.424.979	4.984.797.521
Phải trả người lao động	315		21.433.112.453	6.672.862.807
Chi phí phải trả	316		-	2.622.363.636
Các khoản phải trả khác	319	16	203.207.539.920	26.397.851.960
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	17	74.330.747.641	53.158.089.803
Nợ dài hạn	330		502.061.029.364	703.511.405.463
Vay dài hạn	334	18	500.000.000.000	700.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	28	-	1.376.499.148
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	2.061.029.364	2.134.906.315
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.309.529.164.114	1.259.150.968.247
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.309.529.164.114	1.259.150.968.247
Vốn cổ phần	411	21	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Quỹ đầu tư phát triển	416		42.568.431.702	33.947.754.291
Quỹ dự phòng tài chính	418		13.769.908.805	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		375.313.954.371	347.326.344.720
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.974.724.050.550	5.063.914.929.733

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
Tiền bằng ngoại tệ: USD		124.836	1.248.082

Ngày 26 tháng 3 năm 2013

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu	01	22	7.389.878.285.870	9.643.559.483.529
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	(21.896.806.164)	(32.345.811.470)
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	10	22	7.367.981.479.706	9.611.213.672.059
Giá vốn hàng bán	11	23	(6.843.260.163.655)	(9.149.228.238.553)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		524.721.316.051	461.985.433.506
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	283.098.086.250	282.722.752.609
Chi phí tài chính	22	25	(275.728.468.147)	(300.684.926.757)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(274.318.591.252)	(260.003.150.061)
Chi phí bán hàng	24		(220.379.130.529)	(134.613.805.415)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(35.536.210.846)	(42.434.142.053)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	30		276.175.592.779	266.975.311.890
Thu nhập khác	31	26	3.184.992.042	26.415.995.585
Chi phí khác	32	27	(4.532.156.212)	(21.721.345.143)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		(1.347.164.170)	4.694.650.442
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		274.828.428.609	271.669.962.332
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(4.883.031.422)	(16.517.324.885)
Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	28	1.891.756.489	(3.268.123.654)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		271.837.153.676	251.884.513.793
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.883	3.598

Ngày 26 tháng 3 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		274.828.428.609	271.669.962.332
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		23.620.100.806	18.820.030.632
Các khoản dự phòng	03		(27.405.070.593)	94.714.304.464
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(2.491.714.584)	(4.719.288.786)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		-	(3.091.068.040)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	06		(274.206.094.559)	(248.481.788.644)
Lỗ thanh lý đầu tư			3.758.527.264	-
Chi phí lãi vay	07		274.318.591.252	260.003.150.061
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		272.422.768.195	388.915.302.019
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		5.913.234.551	144.656.640.238
Biến động hàng tồn kho	10		373.921.626.789	(1.395.454.472.320)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(576.922.863.848)	1.026.352.879.560
Biến động chi phí trả trước	12		356.224.842	-
			75.690.990.529	164.470.349.497
Tiền lãi vay đã trả	13		(272.723.591.249)	(245.904.017.345)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.771.345.326)	(20.191.209.343)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(25.286.299.971)	(28.749.209.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(228.090.246.017)	(130.374.087.118)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(33.780.410.507)	(116.519.575.024)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	24.387.228.062
Tặng tiền gửi có kỳ hạn	23		(98.830.000.000)	-
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	24		22.874.000.000	792.494.179
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(43.960.800.748)	(514.045.898.214)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		144.235.294.118	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		252.577.920.109	246.454.111.203
Tiền thu từ ký quỹ dài hạn	28		4.556.157.655	11.876.818.345
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		247.672.160.627	(347.054.821.449)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay nhận được	33		6.961.975.353.907	6.432.812.660.795
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.715.015.272.619)	(5.561.330.436.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		246.960.081.288	871.482.224.699
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		266.541.995.898	394.053.316.132
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		996.468.970.858	602.559.957.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(283.874.077)	(144.303.006)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	1.262.727.092.679	996.468.970.858

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

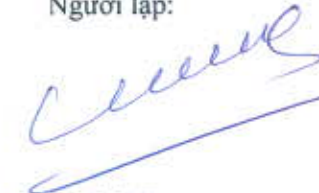
Mẫu B 03 – DN

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ PHI TIỀN TỆ

	2012 VND	2011 VND
Giá trị của xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán		- 2.622.363.636
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư chưa nhận được	5.786.178.618	

Ngày 26 tháng 3 năm 2013

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 5.979 nhân viên (31/12/2011: 1.447 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con và phát hành riêng các báo cáo này.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ, các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo các quy định Việt Nam vì nguyên giá thấp hơn 10 triệu VND được phân loại là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(I) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán. Tất cả tài sản tài chính khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	1.676.537.477	5.025.855.141
Tiền gửi ngân hàng	3.916.669.852	78.790.506.867
Các khoản tương đương tiền	1.257.133.885.350	912.652.608.850
	1.262.727.092.679	996.468.970.858

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất năm dao động từ 8,0% đến 9,0% (2011: từ 12,0% đến 14,0%).

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu		
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	6.004.500.000	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	5.263.000.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	80.000	80.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
▪ Các khoản cho vay (*)	7.746.276.778	7.746.276.778
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (**)	98.830.000.000	22.874.000.000
	117.843.856.778	41.887.856.778

(*) Khoản này phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm. Các khoản này không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Công ty.

(**) Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm từ 9,0% đến 13,2% (2011: từ 13,2% đến 14,0%) một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	9.924.080.000	8.241.940.000
Tăng dự phòng trong năm	-	1.738.860.000
Chuyển từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (thuyết minh 11)	48.900.000.000	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(46.220.000.000)	-
Hoàn nhập	(2.821.800.000)	(56.720.000)
Số dư cuối năm	9.782.280.000	9.924.080.000

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng bao gồm:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu từ các công ty con	211.089.921.725	139.200.792.013
Phải thu từ các bên thứ ba	286.029.007.125	312.302.466.561
	497.118.928.850	451.503.258.574

Các khoản phải thu không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng từ 15 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Trong các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có 489.018 triệu VND (31/12/2011: 439.066 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong chi phí trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có số tiền 5.691 triệu VND (31/12/2011: 3.731 triệu VND) là chi phí trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Các khoản phải thu ngắn hạn khác gồm:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	4.430.530.163	6.215.393.489
Phải thu công ty con	21.639.788.414	-
Cổ tức phải thu	23.413.037.776	-
Phải thu từ thanh lý đơn vị đầu tư	5.786.178.618	-
Các khoản phải thu khác	723.386.933	247.872.117
	55.992.921.904	6.463.265.606

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên vật liệu	41.234.621.613	38.215.161.485
Công cụ và vật liệu	1.458.229.827	3.201.785.701
Thành phẩm	1.171.815.782.890	1.464.192.714.630
Hàng hóa	-	82.820.599.303
	1.214.508.634.330	1.588.430.261.119
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36.505.228.114)	(56.751.913.939)
	1.178.003.406.216	1.531.678.347.180

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	56.751.913.939	6.137.946.227
Tăng dự phòng trong năm	-	54.085.610.088
Hoàn nhập	(20.246.685.825)	(3.471.642.376)
Số dư cuối năm	36.505.228.114	56.751.913.939

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.178.003 triệu VND (31/12/2011: 1.531.678 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có 222.116 triệu VND (31/12/2011: 515.078 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.942.849.397	140.411.881.434	23.002.088.904	6.015.428.707	231.372.248.442
Tăng trong năm	1.448.074.282	3.301.079.673	2.843.694.300	3.835.640.000	11.428.488.255
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	26.211.073.421	-	-	-	26.211.073.421
Số dư cuối năm	89.601.997.100	143.712.961.107	25.845.783.204	9.851.068.707	269.011.810.118
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.961.361.329	40.706.392.551	4.787.396.915	3.630.749.147	67.085.899.942
Khấu hao trong năm	4.870.034.185	14.507.103.205	3.238.903.088	513.037.786	23.129.078.264
Số dư cuối năm	22.831.395.514	55.213.495.756	8.026.300.003	4.143.786.933	90.214.978.206
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	43.981.488.068	99.705.488.883	18.214.691.989	2.384.679.560	164.286.348.500
Số dư cuối năm	66.770.601.586	88.499.465.351	17.819.483.201	5.707.281.774	178.796.831.912

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 33.055 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 32.061 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 5.808 triệu VND (31/12/2011: 43.462 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	18.557.949.392	1.767.615.211	20.325.564.603
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.944.568.329	558.808.912	3.503.377.241
Khấu hao trong năm	264.923.306	226.099.236	491.022.542
Số dư cuối năm	3.209.491.635	784.908.148	3.994.399.783
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	15.613.381.063	1.208.806.299	16.822.187.362
Số dư cuối năm	15.348.457.757	982.707.063	16.331.164.820

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.139 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: 1.982 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ là 3.205 triệu VND (31/12/2011: 1.057 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	15.345.867.453	855.505.636
Tăng trong năm	17.769.415.404	35.420.412.310
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(26.211.073.421)	(20.216.250.293)
Xóa sổ	-	(713.800.200)
Số dư cuối năm	6.904.209.436	15.345.867.453

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Mseafood	323.162.400.000	323.162.400.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	585.000.000.000	585.000.000.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	195.000.000.000	195.000.000.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	95.000.000.000	95.000.000.000
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	148.650.000.000	148.650.000.000
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	29.550.000.000	29.550.000.000
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An	150.000.000.000	132.629.388.414
▪ Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	4.500.000.000	4.500.000.000
▪ Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú	20.000.000.000	20.000.000.000
▪ Công ty TNHH một thành viên Chế biến Thủy sản Minh Phú Hòa Điền	26.590.189.162	-
	1.577.452.589.162	1.533.491.788.414
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	2.180.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Quỹ tâm nhìn SSI	-	200.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	7.000.000.000	7.000.000.000
	7.000.000.000	207.000.000.000

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	49.011.246.470	19.030.482.420
Tăng dự phòng trong năm	-	80.394.174.535
Chuyển sang dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (thuyết minh 5)	(48.900.000.000)	-
Hoàn nhập	-	(50.413.410.485)
Số dư cuối năm	111.246.470	49.011.246.470

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2012	31/12/2011
Công ty con				
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp ngày 27 tháng 12 năm 2001.	90,0%	90,0%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú – Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006	99,1%	99,1%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2012	31/12/2011
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái	Nuôi trồng và chế biến các sản phẩm thủy sản; sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, thực phẩm thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000971566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 26 tháng 5 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Chế biến Thủy sản Minh Phú Hòa Điền	Sản xuất; nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	1701635962 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22 tháng 12 năm 2011.	100%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2012	31/12/2011
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng container và cảng vận chuyển hàng hóa, nhà kho, cảng biển xăng, khí đốt và dầu; kinh doanh xăng, dầu, khí đốt, nguyên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất.	6300108975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 2 năm 2010.	40%	40%

12. Chi phí trả trước dài hạn

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	658.164.707	901.033.675
Tăng trong năm	-	631.783.474
Phân bổ trong năm	(468.920.881)	(874.652.442)
Số dư cuối năm	189.243.826	658.164.707

13. Vay ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	2.091.893.188.343	1.645.287.999.515
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 18)	200.000.000.000	202.128.791.124
	2.291.893.188.343	1.847.416.790.639

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	VND	9.0% - 17.0%	279.402.989.338	1.107.596.010.539
Khoản vay 2	USD	3.5% - 7.0%	1.499.401.930.600	108.004.514.598
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 3	VND	-	-	30.784.602.752
Khoản vay 4	USD	3.0% - 4.0%	213.856.890.180	-
Ngân hàng HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 5	USD	3.0% - 4.5%	99.231.378.225	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Minh Hải				
Khoản vay 6	VND	-	-	107.227.118.389
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 7	VND	-	-	291.675.753.237
			2.091.893.188.343	1.645.287.999.515

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng	-	78.790.506.867
Tiền gửi có kỳ hạn	-	22.874.000.000
Phải thu khách hàng	489.018.080.916	439.065.825.872
Hàng tồn kho	1.178.003.406.216	1.531.678.347.180
Tài sản cố định hữu hình	5.807.736.260	30.554.578.797
Tài sản cố định vô hình	3.205.264.572	1.057.378.618
	1.676.034.487.964	2.104.020.637.334

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

14. Các khoản phải trả người bán

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả các công ty con	483.752.409.303	977.707.231.964
Phải trả các bên thứ ba	77.788.461.228	174.707.679.178
	561.540.870.531	1.152.414.911.142

Các khoản phải trả người bán không có đảm bảo, không chịu lãi và được trả khi có yêu cầu.

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.581.320.042	4.469.633.946
Thuế thu nhập cá nhân	735.104.937	515.163.575
	4.316.424.979	4.984.797.521

16. Các khoản phải trả khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	694.213.883	731.981.616
Cổ tức phải trả	175.000.000.000	-
Tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi vay phải trả	16.594.132.719	14.999.132.716
Hoa hồng phải trả	392.099.083	392.099.083
Phải trả khác	527.094.235	274.638.545
	203.207.539.920	26.397.851.960

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty và phí Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2012 VND
Số dư đầu năm	53.158.089.803
Phân bổ quỹ	27.539.817.610
Sử dụng quỹ	(6.367.159.772)
Số dư cuối năm	74.330.747.641

18. Vay dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	-	2.128.791.124
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	700.000.000.000	900.000.000.000
	700.000.000.000	902.128.791.124
Phải trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 13)	(200.000.000.000)	(202.128.791.124)
Phải trả sau 12 tháng	500.000.000.000	700.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn và trái phiếu doanh nghiệp dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Cà Mau					
Khoản vay 1	VND	-	-	-	2.128.791.124
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn					
Lô 1	VND	-	-	-	200.000.000.000
Lô 2	VND	14,0% - 19,0%	2013	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 3	VND	14,0% - 19,0%	2014	500.000.000.000	500.000.000.000
				700.000.000.000	902.128.791.124

Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi và được đảm bảo bằng tài sản của các công ty con của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An	178.900.399.718	159.293.524.637
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	171.780.988.408	274.211.603.172
	350.681.388.126	433.505.127.809

19. Dự phòng

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2012 VND
Số dư đầu năm	2.134.906.315
Dự phòng sử dụng trong năm	(73.876.951)
Số dư cuối năm	2.061.029.364

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã đóng 1.477 triệu VND (2011: 465 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	700.000.000.000	177.876.869.236	19.700.529.953	-	187.328.830.927	1.084.906.230.116
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	251.884.513.793	251.884.513.793
Phân bổ cho các quỹ	-	-	30.629.000.000	-	(30.629.000.000)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(61.258.000.000)	(61.258.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(16.381.775.662)	-	-	(16.381.775.662)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	700.000.000.000	177.876.869.236	33.947.754.291	-	347.326.344.720	1.259.150.968.247
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	271.837.153.676	271.837.153.676
Phân bổ cho các quỹ	-	-	27.539.817.610	13.769.908.805	(41.309.726.415)	-
Cổ tức (thuyết minh 30)	-	-	-	-	(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(27.539.817.610)	(27.539.817.610)
Sử dụng các quỹ	-	-	(18.919.140.199)	-	-	(18.919.140.199)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	700.000.000.000	177.876.869.236	42.568.431.702	13.769.908.805	375.313.954.371	1.309.529.164.114

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	5.938.053.281.466	5.775.586.378.026
▪ Hàng hóa đã bán	1.423.073.183.274	3.821.834.087.274
▪ Nguyên vật liệu đã bán	8.010.381.018	5.315.897.670
▪ Phế liệu đã bán	20.741.440.112	40.823.120.559
	7.389.878.285.870	9.643.559.483.529
Các khoản giảm trừ		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(383.039.706)
▪ Hàng bán bị trả lại	(21.896.806.164)	(31.962.771.764)
	(21.896.806.164)	(32.345.811.470)
Doanh thu thuần	7.367.981.479.706	9.611.213.672.059

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

23. Giá vốn hàng bán

	2012 VND	2011 VND
Thành phẩm đã bán	5.467.624.162.882	5.375.916.931.102
Hàng hóa đã bán	1.389.158.449.131	3.717.188.787.983
Nguyên vật liệu đã bán	6.724.237.467	5.508.551.756
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.246.685.825)	50.613.967.712
	6.843.260.163.655	9.149.228.238.553

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	48.071.246.549	37.878.478.674
Cổ tức	226.134.848.010	210.603.309.970
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.400.277.107	29.521.675.179
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.491.714.584	4.719.288.786
	283.098.086.250	282.722.752.609

25. Chi phí tài chính

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	274.318.591.252	260.003.150.061
Lỗ từ hoạt động đầu tư	3.758.527.264	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	(2.821.800.000)	31.662.904.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	473.149.631	2.118.872.646
Chi phí khác	-	6.900.000.000
	275.728.468.147	300.684.926.757

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

26. Thu nhập khác

	2012 VND	2011 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	24.387.228.062
Thu nhập bồi thường	1.336.649.176	-
Doanh thu cho thuê	668.314.455	653.966.854
Thu nhập khác	1.180.028.411	1.374.800.669
	3.184.992.042	26.415.995.585

27. Chi phí khác

	2012 VND	2011 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình thanh lý	-	20.582.359.822
Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang xóa sổ	-	713.800.200
Chi phí bồi thường	3.044.371.742	-
Phạt thuế	122.185.053	-
Chi phí khác	1.365.599.417	425.185.121
	4.532.156.212	21.721.345.143

28. Thuế thu nhập

(a) Tài sản/(nợ) thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản/(nợ) thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(1.376.499.148)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	515.257.341	-
	515.257.341	(1.376.499.148)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	10.000.183.350	9.141.073.763
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(5.117.151.928)	7.376.251.122
	4.883.031.422	16.517.324.885
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.891.756.489)	3.268.123.654
	2.991.274.933	19.785.448.539

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	274.828.428.609	271.669.962.332
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	68.707.107.152	67.917.490.583
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	435.104.965
Ưu đãi thuế	(4.064.968.288)	(3.292.570.638)
Thu nhập không chịu thuế	(56.533.712.003)	(52.650.827.493)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(5.117.151.928)	7.376.251.122
	2.991.274.933	19.785.448.539

Theo Nghị định số 60/2012/ND-CP (“Nghị định 60”) do Chính phủ ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, hoạt động của Công ty nằm trong diện doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực chế biến thủy sản, do đó Công ty được giảm 30% chi phí thuế thu nhập hiện hành cho năm 2012.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	271.837.153.676	251.884.513.793

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	2012	2011
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	70.000.000	70.000.000

30. Cổ tức

Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 14 tháng 12 năm 2012 đã quyết định phân phối cổ tức giữa niên độ năm 2012 bằng tiền là 175.000 triệu VND (2.500 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản vay phải thu, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và tài sản dài hạn khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.261.050.555.202	991.443.115.717
Tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	98.830.000.000	22.874.000.000
Tài sản dài hạn khác	(ii)	-	4.556.157.655
Khoản vay phải thu	(iii)	7.746.276.778	7.746.276.778
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	545.011.002.820	445.529.091.478
		1.912.637.834.800	1.472.148.641.628

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Khoản vay phải thu từ hộ nuôi tôm

Khoản vay phải thu từ hộ nuôi tôm nhằm hỗ trợ hoạt động và không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu. Theo hợp đồng vay, hộ nuôi tôm cam kết bán toàn bộ tôm cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể thu hồi các khoản vay thông qua việc mua tôm trong tương lai.

(iv) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Thêm vào đó, Công ty luôn yêu cầu nắm giữ tài sản đảm bảo từ các khách hàng cho từng hợp đồng bán, thông thường dưới hình thức tín dụng thư. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 15-60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 60 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã lập, công ty không cần lập bổ sung dự phòng phải thu khó cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	Gộp 31/12/2012 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2012 VND
Trong hạn	529.092.693.561	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	11.555.889.626	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.963.911.085	-
Quá hạn trên 180 ngày	10.499.356.482	(8.100.847.934)
	553.111.850.754	(8.100.847.934)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

	Gộp 31/12/2011 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2011 VND
Trong hạn	413.044.942.981	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	22.677.453.362	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	9.806.695.135	-
Quá hạn trên 180 ngày	12.437.432.702	(12.437.432.702)
	457.966.524.180	(12.437.432.702)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Số dư đầu năm	12.437.432.702	-
Tăng dự phòng trong năm	-	16.947.297.133
Hoàn nhập	(4.336.584.768)	(4.509.864.431)
	8.100.847.934	12.437.432.702

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Vay ngắn hạn	2.091.893.188.343	2.116.506.077.874	2.116.506.077.874	-	-
Phải trả người bán	561.540.870.531	561.540.870.531	561.540.870.531	-	-
Phải trả người lao động	21.433.112.453	21.433.112.453	21.433.112.453	-	-
Phải trả khác	203.207.539.920	203.207.539.920	203.207.539.920	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	700.000.000.000	815.188.888.889	297.688.888.889	517.500.000.000	-
	3.578.074.711.247	3.717.876.489.667	3.200.376.489.667	517.500.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Vay ngắn hạn	1.645.287.999.515	1.709.103.685.109	1.709.103.685.109	-	-
Phải trả người bán	1.152.414.911.142	1.152.414.911.142	1.152.414.911.142	-	-
Phải trả người lao động	6.672.862.807	6.672.862.807	6.672.862.807	-	-
Chi phí phải trả	2.622.363.636	2.622.363.636	2.622.363.636	-	-
Phải trả khác	26.397.851.960	26.397.851.960	26.397.851.960	-	-
Vay dài hạn	2.128.791.124	2.249.039.254	2.249.039.254	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	900.000.000.000	1.225.070.888.889	360.070.888.889	340.000.000.000	525.000.000.000
	3.735.524.780.184	4.124.531.602.797	3.259.531.602.797	340.000.000.000	525.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	
	31/12/2012	31/12/2011
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.836	1.248.082
Phải thu khách hàng	21.760.146	20.464.772
Tài sản tiền tệ khác	33.971	333.861
Phải trả người bán	(74.329)	(5.119.339)
Vay ngắn hạn	(87.076.157)	(5.185.544)
	(65.231.532)	11.741.832

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
1 USD	20.815	20.828

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
USD (mạnh thêm 1%)	(10.183.457.539)	1.834.191.577

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	1.257.133.885.350	912.652.608.850
Tiền gửi có kỳ hạn	98.830.000.000	22.874.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	4.556.157.655
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	-	(200.000.000.000)
	1.355.963.885.350	740.082.766.505
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	3.916.669.852	78.790.506.867
Vay ngắn hạn	(2.091.893.188.343)	(1.647.416.790.639)
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)
	(2.787.976.518.491)	(2.268.626.283.772)

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Công ty không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Mỗi thay đổi tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm giảm 8.437 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2011: 7.497 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(e) Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, ngoại trừ các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày trong bảng dưới đây, theo yêu cầu thuyết minh tại Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì (i) giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	31/12/2012	
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Được phân loại sẵn sàng để bán - đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	336.000.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	609.740.000	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	136.000	80.000
	945.876.000	11.267.580.000

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty có quan hệ liên quan với các công ty con, công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc, các nhân sự điều hành, và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty con và công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con và công ty liên kết:

	2012 VND	2011 VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý		
Mua thành phẩm	17.161.907.730	2.533.778.388.031
Mua nguyên vật liệu	-	7.343.791.141
Bán nguyên vật liệu	-	428.916.686.024
Bán thành phẩm	659.705.014.058	3.038.170.501.634
Thuê văn phòng	27.887.569.900	330.000.000
Cổ tức	58.811.936.263	57.019.748.256

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

	2012 VND	2011 VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát		
Mua nguyên vật liệu	-	23.688.598.310
Mua thành phẩm	-	1.716.289.017.543
Bán nguyên vật liệu	-	2.068.708.860
Bán thành phẩm	202.533.105.982	1.624.135.397.546
Thuê văn phòng	30.646.124.468	80.000.000
Cổ tức	69.268.809.741	51.151.017.147
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Mua nguyên vật liệu	8.727.938.923	786.144.543
Mua thành phẩm	1.594.298.587.909	384.774.028.054
Bán nguyên vật liệu	6.597.665.335	498.973.810
Bán thành phẩm	417.866.531.883	2.624.873.575
Bán tài sản cố định	-	24.387.228.062
Phí gia công	56.606.779.105	14.766.209.251
Thuê kho	6.205.705.454	2.688.598.581
Góp vốn	-	275.442.509.800
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	17.149.518.985	266.901.299.170
Bán máy móc	16.412.422.476	110.960.997.360
Góp vốn	-	99.100.000.000
Cổ tức	89.859.243.992	86.793.380.567
Mua nguyên vật liệu		
Bán máy móc	9.855.572.572	6.226.480.000
Góp vốn	17.370.611.586	132.629.388.414
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú		
Mua nguyên vật liệu	928.211.522	7.629.546.716
Bán máy móc	1.331.021.300	6.311.557.900
Hàng bán bị trả lại	-	1.643.479.026
Góp vốn	-	6.274.000.000
Công ty Cổ phần Mseafood		
Bán thành phẩm	1.308.272.152.672	384.366.477.999
Mua nguyên vật liệu	5.868.943.884	5.152.456.260
Cổ tức	-	15.639.164.000
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú		
Cổ tức	8.175.138.014	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

	2012 VND	2011 VND
Công ty TNHH một thành viên Chế biến Thủy sản Minh Phú Hòa Điền		
Mua nguyên vật liệu	10.336.252.400	-
Bán máy móc	3.040.855.400	-
Góp vốn	26.590.189.162	-
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang		
Góp vốn	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	2.045.266.950	2.513.949.000
Giao dịch với các nhân sự chủ chốt		
Lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:		
	2012 VND	2011 VND
Lương thưởng và trợ cấp	6.229.519.994	2.487.311.668

33. Cam kết

(a) Mua sắm tài sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.416.568.600	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	39.836.978.400	2.036.978.400
Từ hai đến năm năm	39.327.733.800	3.649.586.300
	79.164.712.200	5.686.564.700

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	6.306.394.029.466	10.363.750.011.519
Chi phí nhân công	312.935.829.430	82.888.105.165
Chi phí khấu hao	23.620.100.806	18.820.030.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.460.902.384	99.412.909.877
Chi phí khác	187.031.903.546	110.645.231.725

Ngày 26 tháng 3 năm 2013

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

